

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HN-ST
Ngày: 10/3/2022
V/v “*yêu cầu không công nhận
vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Hữu Phước.

2. Ông Ngô Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/02/2022 về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị V, sinh năm 1983 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2022, biên bản hòa giải ngày 28/02/2022 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 01/3/2022, bà Phan Thị V trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn N cưới nhau năm 2005, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nguyên nhân do thời điểm đăng ký kết hôn bận công việc. Sau này nhà nước có chủ trương vận động đăng ký nhưng cũng không biết nên không có đăng ký kết hôn luôn. Bà và ông N sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, ông bà cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhưng cũng không được nên đã không còn sống chung cách nay gần 06 năm. Hiện nay bà không còn tình cảm

với ông N và cũng không muốn tiếp tục sống chung với ông N nữa. Do bà và ông N không có đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/3/2006 hiện đang sống với bà. Khi Tòa án lấy ý kiến cháu Đ thì cháu Đ cũng có nguyện vọng sống với bà nên bà yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Đ và tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: không có.

** Tại bản tự khai đề ngày 14/02/2022, biên bản hòa giải ngày 28/02/2022 và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 01/3/2022, ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà V về thời gian cưới nhau, nguyên nhân ông với bà V không có đăng ký kết hôn cũng như quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và thời gian gần 06 năm nay không còn sống chung với nhau nữa. Hiện nay bà V không còn tình cảm và cũng không muốn sống chung với ông nữa nên đã yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông đồng ý là ông và bà V có 01 con chung tên là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/3/2006 hiện đang sống với bà V. Nay cháu Đ có nguyện vọng sống với mẹ và bà V yêu cầu Tòa án không công nhận ông với bà V là vợ chồng thì ông cũng đồng ý để cháu Đ cho bà V tiếp tục nuôi dưỡng và ông không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Phan Thị V và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị để cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/3/2006 cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Phan Thị V, ông Nguyễn Văn N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V ông N đều vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phan Thị V và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống Đi bên có xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau nữa rồi sống ly thân từ năm 2016 đến nay mà không thể hàn gắn được tình cảm với nhau. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của bà V và ông N đều thể hiện ý kiến không muốn hàn gắn tình cảm mà thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận bà V, ông N là vợ chồng.

Xét mối quan hệ hôn nhân của bà V, ông N sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống chung của Đi bên đã xảy ra mâu thuẫn, sống không có hạnh phúc và hiện nay Đi bên không có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, việc bà V yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông N là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của bà V về việc yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/3/2006; Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản lấy ý kiến ngày 14/02/2022 của Tòa án, cháu Đ có nguyện vọng sống với mẹ. Trong quá trình tố tụng và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của ông N cũng thể hiện ý kiến đồng ý để cháu Đ cho bà V tiếp tục nuôi dưỡng nên yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Đ của bà N là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Tài sản chung: không có.

[2.4] Về nợ chung: không có.

[3]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm N đồng), bà Phan Thị V có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Phan Thị V và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Phan Thị V có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/3/2006 (tại biên bản lấy ý kiến ngày 14/02/2022 của Tòa án, cháu Đ có nguyện vọng sống với mẹ). Ghi nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), bà Phan Thị V có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003819 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí, bà V đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Chí Vũ

